

🇯🇵 バックホウ

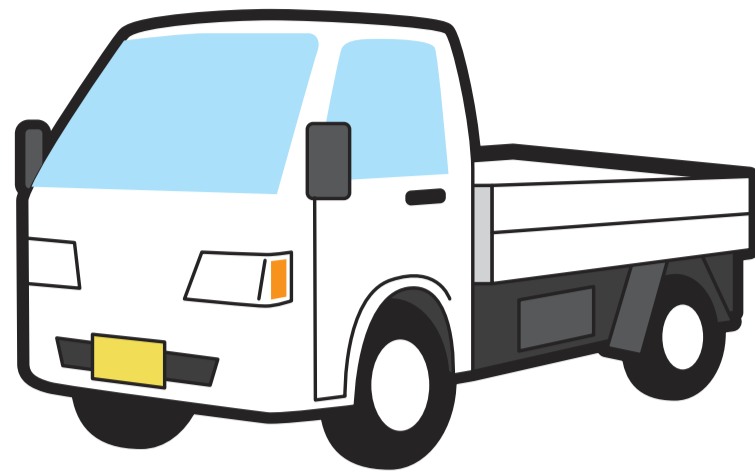
Bakkuhō



- ★ Máy xúc gàu ngược
- ☐ Ekskavator backhoe

🇯🇵 トラック (軽トラ、ダンプ)

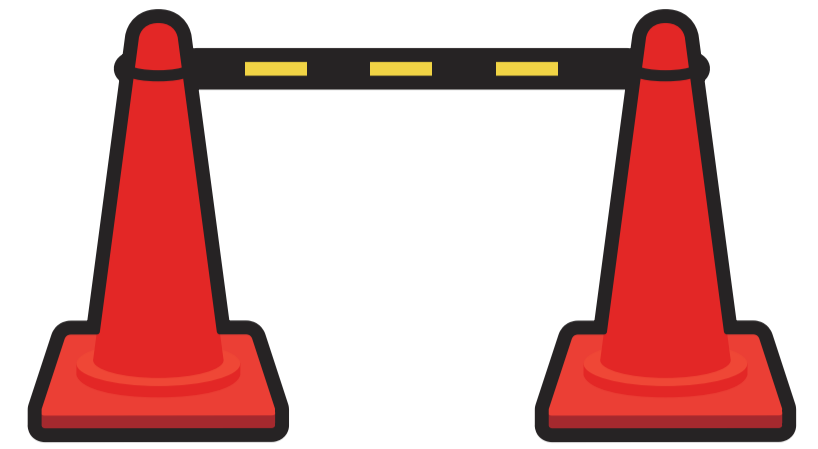
Torakku (keitora, dampu)



- ★ Xe tải (xe tải nhẹ, xe ben)
- ☐ Truk pickup (kei truck, dump truck)

🇯🇵 カラーコーン

Karākōn



- ★ Cọc tiêu
- ☐ Kerucut lalu lintas



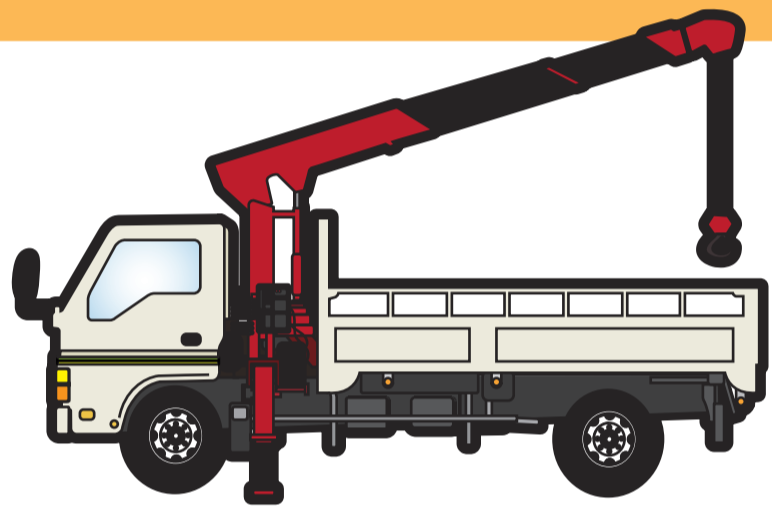
けん せつ き かい どう ぐ の な ま え  
建設機械・道具の名前

Construction machinery / tools translation list

- 🇯🇵 日本語 Japanese
- ローマ字音訳 Roman alphabet
- ★ ベトナム語 Vietnamese
- ☐ インドネシア語 Indonesian

🇯🇵 ユニック

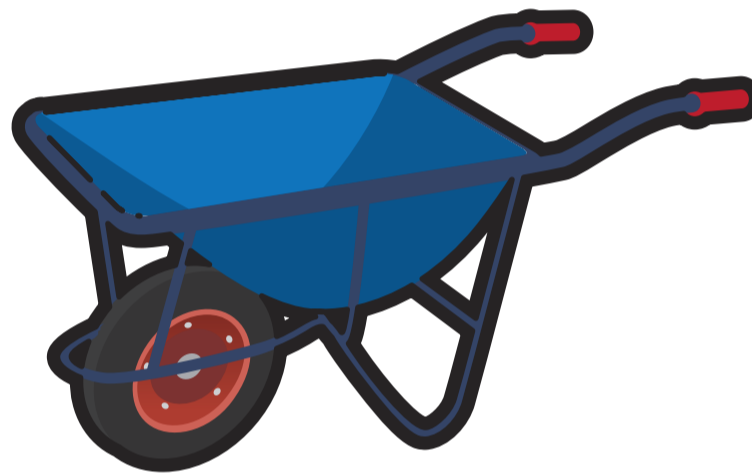
Yunikku



- ★ Xe tải cẩu
- ☐ Truk derek

🇯🇵 一輪車

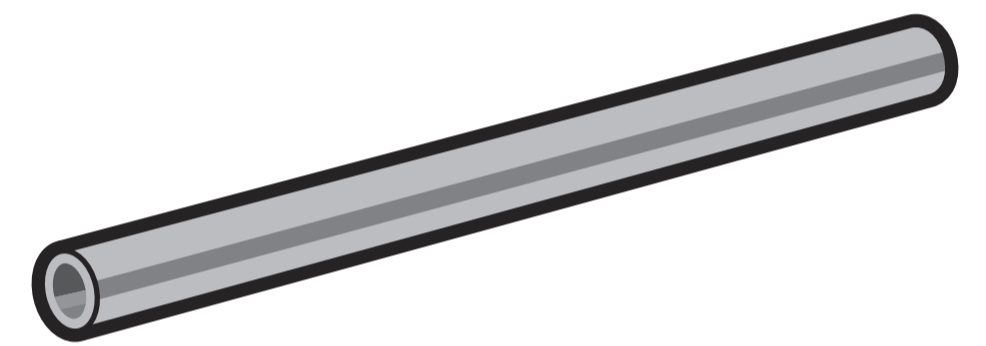
Ichirinsya



- ★ Xe rùa
- ☐ Gerobak dorong

🇯🇵 単管

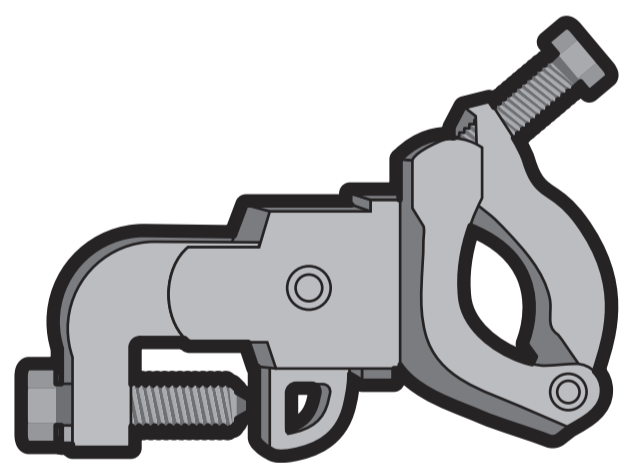
Tankan



- ★ Ống đơn
- ☐ Tabung tunggal

🇯🇵 クランプ

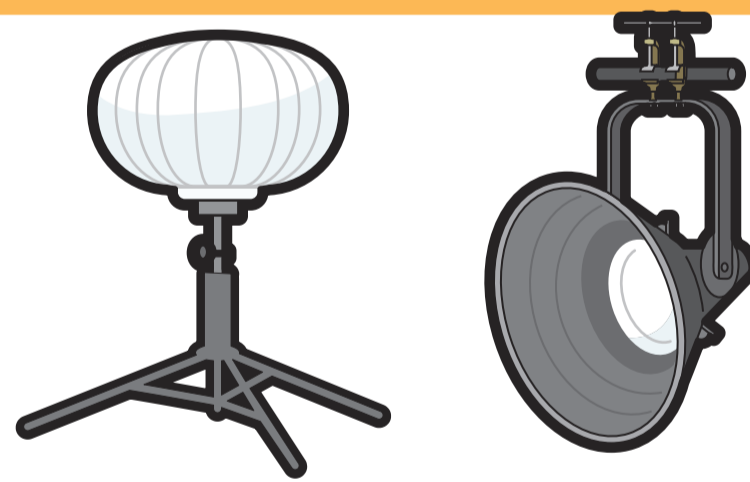
(直交クランプ、キャッチクランプ)  
Kurampu  
(chokkōkurampu, kyatchikurampu)



- ★ Clamp kẹp (kẹp trực giao, kẹp bắt)
- ☐ Klem (klem ortogonal, klem perancah)

🇯🇵 照明器具

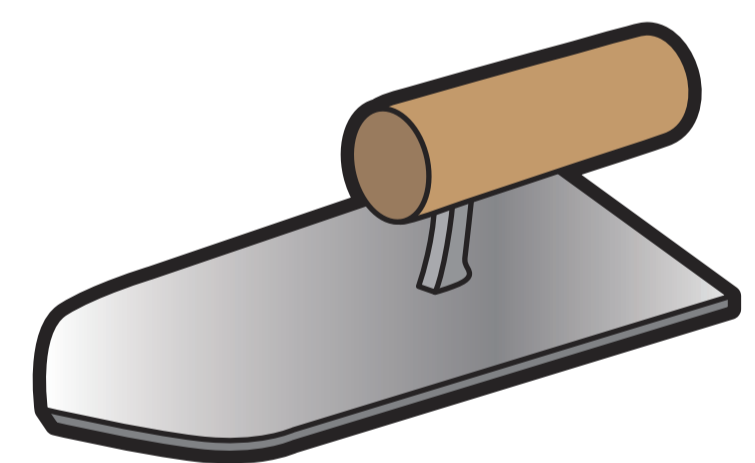
[バルーンライト、投光器(水銀灯)]  
Shōmei  
[barūnraito, tōkōki (suigintō)]



- ★ Thiết bị chiếu sáng [đèn balloon, đèn pha (đèn thủy ngân)]
- ☐ Penerangan [lampu balon, lampu sorot (lampu merkuri)]

🇯🇵 コテ

Kote



- ★ Cái bay
- ☐ Roskam

🇯🇵 締固め機械

(プレート、ランマー)  
Shimekatamekikai  
(purēto, rammā)



- ★ Máy đầm nén (máy đầm tấm, máy đầm cóc)
- ☐ Mesin pemadatan (pelat pemadat, compactor)

🇯🇵 フルハーネス型安全帯

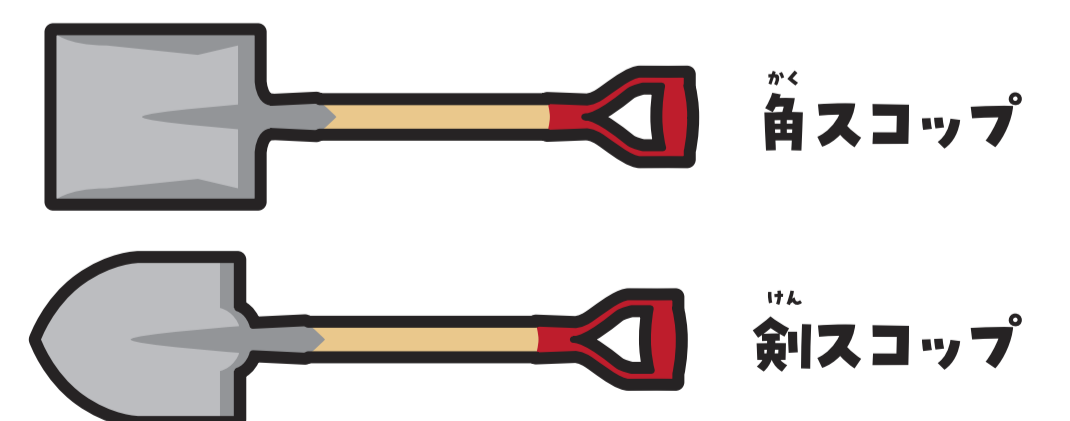
furu hānesugata anzentai



- ★ Dây đai an toàn kiểu dây nịt toàn thân
- ☐ Full body harness

🇯🇵 スコップ

(角スコップ、剣スコップ)  
Sukoppu  
(kakusukoppu, kensukoppu)



- ★ Xẻng (xẻng vuông, xẻng tròn)
- ☐ Sekop (sekop kotak, sekop runcing)